

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/2024/DS-ST

Ngày 26/9/2024

"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Dung và ông Nguyễn Đức Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Tổ B khu C, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Chị Vũ Thị Tú M, sinh năm 1996; địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố H (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C: Bà Phạm Thị D, Luật sư - Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh H (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1961;

Địa chỉ: L L, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Cụ Phạm Thị M1, sinh năm 1935;

Địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.2 Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.3 Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số A Hồ N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.4 Anh Nguyễn Tiến P1, sinh năm 1992;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương;

Nơi cư trú hiện nay: C B, B.68, Cộng hòa Liên Bang Đ (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của cụ M1, bà T, chị L, anh P1: Chị Vũ Thị Tú M, sinh năm 1996; địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố H (có mặt).

3.5 Bà Lê Thị L1, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Xóm B, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.6 Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Xóm B, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.7 Anh Nguyễn Tiến D1, sinh năm 2001;

Địa chỉ: Xóm B, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.8 Bà Lê Thị H1, sinh năm 1968;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Cộng hòa liên bang Đ (vắng mặt).

4. Những người làm chứng:

- Ông Hoàng Văn C1, sinh năm 1955 (vắng mặt).

- Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, biên bản ghi lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C cùng người đại diện theo ủy quyền là bà Vũ Thị Tú M (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày:

Bố mẹ các bà là cụ Nguyễn Tiến K và cụ Phạm Thị Minh S được 04 người con gồm: Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tiến T1 và bà Nguyễn Thị T, ngoài ra hai cụ không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Cụ K sinh năm 1931, chết ngày 02/4/2012, trước khi chết không để lại di chúc, bố mẹ cụ K chết trước cụ K. Ông T1 sinh năm 1964, chết năm 2022, trước khi chết không để lại di

chúc, ông T1 có vợ cả là bà Lê Thị H1 và có 02 con chung với bà H1 là: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987; anh Nguyễn Tiến P1, sinh năm 1992. Năm 2000 ông T1 và bà H1 ly hôn, năm 2009 ông T1 kết hôn với bà Lê Thị L1 và có 02 con chung với bà L1 gồm: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1999; anh Nguyễn Tiến D1, sinh năm 2001.

Cụ K và cụ M có khối tài sản chung là thửa đất số 147, tờ bản đồ số 25 diện tích 1841m² (trong đó có 300m² đất ở lâu dài; 1331m² đất cây lâu năm lâu dài; 210m² đất cây lâu năm, thời hạn sử dụng năm 2043, đất trừ tiêu chuẩn 721) tại thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Tiến K và cụ Phạm Thị M1 ngày 13/4/2003, số sổ cấp GCN QSDĐ W050801 và 01 ngôi nhà mái bằng một tầng trên đất xây năm 1990 trên có lợp tôn chống nóng, sân bê tông, bể nước và một số công trình khác, ngoài ra trên đất còn có 01 ngôi nhà mái bằng một tầng do cụ M1 xây năm 2018 - 2019 bằng nguồn tiền do Nhà nước hỗ trợ cho người có công và khoản tiền do cụ M1 tiết kiệm được. Sau khi cụ K chết, cụ M1 là người quản lý toàn bộ tài sản là nhà đất nêu trên.

Ông T1 sau khi kết hôn với bà L1 có thời gian ngắn sống trên thửa đất này cùng các cụ, chủ yếu ông bà sống tại Hạt quản lý đề điều và đi lại phía gia đình bà L1, sau khi ông T1 chết thì mẹ con bà L1 sinh sống tại gia đình bà L1, rất ít về với cụ M1 và các bà.

Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc thẩm định, các bà cùng xác định diện tích đất của cụ K và cụ M1 theo hiện trạng sử dụng có tổng diện tích là 1893,8m², phần diện tích đất tăng thêm so với GCNQSD đất là do sai số đo đạc và đề nghị giải quyết theo hiện trạng sử dụng đất. Ngoài ra, cụ M1 còn được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trồng cây hàng năm với tổng diện tích 931m². Đối với phần diện tích đất này không có tiêu chuẩn của cụ K và ông T1 vì cụ K và ông T1 đều công tác tại Hạt quản lý đề điều nên không được chia tiêu chuẩn đất trồng cây hàng năm nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, đối với diện tích 210m² đất cây lâu năm, thời hạn sử dụng năm 2043 nằm trong thửa đất số 147, tờ bản đồ số 25 là đất trừ tiêu chuẩn 721 của cụ M1, bà Lê Thị H1, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tiến P1. Vì thời điểm chia đất năm 1993 mẹ con bà H1 đang ở cùng cụ K và cụ M1 nên khi chia ruộng cụ M1 và mẹ con bà bị trừ 210m² tiêu chuẩn ngoài đồng vào đất trong làng. Cụ K và ông T1 là công nhân nên không có tiêu chuẩn đất nông nghiệp để trừ theo tiêu chuẩn 721. Mẹ con bà H1 cùng thống nhất cho cụ M1 tiêu chuẩn của mình nên diện tích

đất 210m² là tài sản riêng của cụ M1, không phải là di sản thừa kế của cụ K để chia.

Bà Nguyễn Thị C khởi kiện đề nghị Tòa án xác định $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của cụ K và cụ M1 là của cụ M1 và phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tiến K là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của các cụ theo quy định của pháp luật, gồm:

- $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 147, tờ bản đồ số 25, diện tích (1893,8m² - 210m² đất cây lâu năm trừ tiêu chuẩn 721) là 1683,8m² địa chỉ thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương. Di sản của cụ K được xác định cụ thể là 150m² đất ở; 691,9m² đất trồng cây hàng năm.

- $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà một tầng mái bằng, trên lợp tôn chống nóng diện tích 60,9m², do hai cụ xây dựng từ năm 1990;

Ngoài ra, trên đất còn có một số công trình khác nhưng đã cũ không còn giá trị sử dụng, sau này chia cho người nào mà trên phần đất có các tài sản đã cũ thì người đó được quyền quản lý sử dụng.

Bà C đề nghị chia di sản thừa kế của cụ K cho cụ M1 và 4 chị em bà gồm: Cụ Phạm Thị M1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tiến T1 và bà Nguyễn Thị T được hưởng bằng hiện vật và nhập phần di sản mà chị em bà được hưởng để chị em bà sử dụng chung và đề nghị để cháu Nguyễn Thị L đại diện đứng tên. Nếu phần di sản mà chị em bà được hưởng có tài sản của cụ M1 trên đất thì chị em bà có trách nhiệm trả giá trị bằng tiền cho cụ M1. Đối với phần di sản ông T1 được hưởng thì giao cho cụ Phạm Thị M1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tiến P1, bà Lê Thị L1, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Tiến D1 theo quy định.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản ghi lời khai cùng các tài liệu khác, bị đơn là bà Nguyễn Thị Phương trình B: Bà nhất trí với trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà C. Bà xác định di sản thừa kế của cụ K và tài sản chung của cụ M1 với cụ K là thửa đất số 147, tờ bản đồ số 25 diện tích là 1841m² tại thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Tiến K và cụ Phạm Thị M1 ngày 13/4/2003, số sổ cấp GCN QSDĐ W050801 và 01 ngôi nhà mái bằng một tầng trên đất xây dựng năm 1990 trên có lợp tôn chống nóng, sân bê tông, bể nước và một số công trình khác, ngoài ra trên đất còn có 01 ngôi nhà mái bằng một tầng do cụ M1 xây năm 2018 - 2019 bằng nguồn tiền do Nhà nước hỗ trợ cho người có công và khoản tiền do cụ M1 tiết kiệm được. Diện tích đất đo đạc thực tế là 1893,8m², bà đề nghị giải quyết theo diện tích đất hiện trạng và nhất trí trừ đi tiêu chuẩn 721 của cụ M1, bà H1, cháu L và cháu P1 là 210m². Bà thống nhất xác định $\frac{1}{2}$ khối tài sản nêu trên là của cụ M1 và $\frac{1}{2}$ khối tài sản là của cụ K và nhất trí quan điểm chia thừa kế của cụ K theo quy định của pháp luật cho cụ M1 và 4 chị em bà

và bà đề nghị được hưởng bằng hiện vật. Phần di sản thừa kế bà được chia, bà tự nguyện nhập chung với phần di sản của bà C, bà T, cháu L và cháu P1 để sử dụng chung và nhất trí để cháu Nguyễn Thị L đại diện đứng tên.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai cùng các tài liệu khác, người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là cụ Phạm Thị M1, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tiến P1 trình bày: Nhất trí với trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà C. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định di sản thừa kế của cụ K và tài sản chung của cụ M1 với cụ K là diện tích đất 1841m², đồng thời thống nhất xác định diện tích đất theo hiện trạng sử dụng là 1.893,8m² để chia như trình bày của nguyên đơn, nhất trí trừ đi tiêu chuẩn 721 của cụ M1, bà H1, cháu L và cháu P1 là 210m². Đề nghị Tòa án xác định ½ khối tài sản chung của cụ K và cụ M1 là thuộc quyền quản lý sử dụng của cụ M1 và đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ K theo quy định của pháp luật. Cụ M1, bà T, chị L, anh P1 đề nghị được nhận di sản thừa kế của cụ K bằng hiện vật và thống nhất nhập vào để sử dụng chung đồng thời để chị L là người đại diện đứng tên.

Ngoài ra, cụ M1 trình bày trong thời kỳ hôn nhân cụ K và cụ M1 được cụ Nguyễn Tiến M2 và cụ Lê Thị T2 là bố mẹ của cụ K tặng cho hai cụ thửa đất số 147, tờ bản đồ số 25, diện tích 1841m² tại thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn năm 1990 cụ K và cụ M1 xây dựng được căn nhà mái bằng diện tích 60,9m², sân bê tông, bể nước, tường bao, 02 cánh cổng sắt. Ngoài ra, cụ K và cụ M1 không còn tài sản nào khác. Trên diện tích 1841m² còn có một số các công trình tài sản là do cụ M1 xây dựng, kiến thiết sau khi cụ K chết, gồm: 01 nhà mái bằng một tầng diện tích 24,51m² xây năm 2018; 01 mái tôn lạnh vì kèo xà gồ, sắt hộp làm năm 2018; 01 mái tôn thường, vì kèo xà gồ, sắt hộp làm năm 2018; 01 mái tôn chống nóng nhà 60,9m² làm năm 2018; 01 bể phốt làm năm 2018; cây ăn quả gồm: 01 cây chay và một số khóm chuối. Nguồn tiền xây nhà năm 2018, do cụ M1 là người có công nên được Nhà nước hỗ trợ theo Quyết định số 22/TTg, số tiền 44.000.000đ, phần còn lại là tiền tiết kiệm của cụ M1 bỏ ra để xây dựng. Cụ Minh xác Đ đây là tài sản riêng của cụ đồng thời cụ nhất trí nhận tiêu chuẩn 721 bị trừ ngoài đồng của bà H1, chị L và anh Phong T3 cho cụ và đề nghị Tòa án xác định ½ khối tài sản của cụ K cụ M1 là tài sản của cụ và ½ khối tài sản còn lại thuộc di sản thừa kế của cụ K (sau khi đã trừ phần diện tích đất nông nghiệp 210m²) để phân chia theo quy định của pháp luật, khi phân chia di sản thừa kế thì giao cho cụ M1 được hưởng phần đất trên có công trình tài sản của cụ. Đối với phần di sản người khác được chia mà có công trình tài sản của cụ M1 thì người được nhận di sản có trách nhiệm thanh toán cho cụ M1 phần giá trị tài sản trên đất được giao. Đối với phần tài sản đã cũ cụ M1, bà T, chị L, anh P1 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải

quyết. Tài sản nằm trên đất của ai thì người đó được quyền quản lý sử dụng. Cụ M1 tự nguyện không yêu cầu hưởng công sức trồng nom, quản lý di sản.

Tại các biên bản ghi lời khai cùng các tài liệu có trong hồ sơ, bà Lê Thị L1 trình bày: Cụ Nguyễn Tiến K và cụ Phạm Thị M1 có 04 người con như nguyên đơn đã trình bày là đúng, ông T1 là con trai cụ K và cụ M1, ông và vợ cả là bà Lê Thị H1 có 02 con chung là Nguyễn Thị L và Nguyễn Tiến P1, tuy nhiên vợ chồng không hòa thuận nên đã ly hôn vợ cả năm 2000 và kết hôn với bà năm 2009, sau khi kết hôn bà và ông T1 chủ yếu chung sống với nhau tại Hạt quản lý đề điều và gia đình bà, thỉnh thoảng mới về qua gia đình ông T1, bà và ông T1 có 02 con chung là Nguyễn Thị H và Nguyễn Tiến D1. Bà đã thông báo cho chị H và anh D1 biết việc bà C có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế nhưng các con của bà bận đi làm Công ty và cũng không có tranh chấp gì nên không có mặt theo yêu cầu của Tòa án và cũng không trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Bà không sống chung cùng gia đình nhà chồng nên không nắm được tài sản chung của cụ K và cụ M1 cũng như di sản của cụ K chết để lại gồm những tài sản gì. Hiện tại bà đang quản lý 02 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm, bà xác định đây là tài sản chung của cụ K và cụ M1. Trong thời kỳ hôn nhân năm 2019, bà và ông T1 xây được một ngôi nhà mái bằng 02 gian, sân, lán tôn nằm trên đất của cụ K và cụ M1 hết tổng số tiền 135.000.000đ, trong đó cụ M1 có 44.000.000đ do Nhà nước hỗ trợ nhưng ông T1 đã đưa lại cho cụ M1 10.000.000đ, số tiền còn lại là do vợ chồng bà bỏ ra để làm. Ngoài ra, bà L1 còn trình bày trước khi chết, cụ K có để lại di chúc cho ông T1 được hưởng toàn bộ nhà đất của hai cụ, ông T1 cũng để lại di chúc cho bà và các con của bà được hưởng toàn bộ nhà đất mà ông được hưởng từ các cụ. Tuy nhiên, hiện tại bà không quản lý được bất cứ bản di chúc nào và cũng không cung cấp cho Tòa án được. Do mẹ con bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà C nên mẹ con bà không có mặt để tham gia thẩm định, định giá tài sản nhưng bà nhất trí các tài sản như Hội đồng đã xem xét, thẩm định và nhất trí giá mà Hội đồng định giá đã định, không có ý kiến thắc mắc gì. Bà L1 xác định vợ chồng bà không đóng góp gì vào khối tài sản chung của cụ K và cụ M1, chỉ đứng ra xây dựng ngôi nhà ngang, sân và lán tôn như bà đã trình bày, hiện tại bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh về việc làm nhà. Bà cũng chỉ trình bày chứ không yêu cầu Tòa án giải quyết, sau này các con bà có ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Người làm chứng ông Phạm Văn H2 và ông Hoàng Văn C1 trình bày: Ranh giới giữa đất cụ K, cụ M1 và gia đình ông sử dụng ổn định, ranh giới rõ ràng không có tranh chấp. Bờ tường bao phía Tây đất ông C1 với phía Đông đất cụ K là do hai nhà xây chung cũng là ranh giới giữa hai gia đình sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Kết quả xác minh tại UBND xã A thể hiện:

Hồ sơ 299 (gồm tờ bản đồ, sổ đăng ký ruộng đất) thể hiện: Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 7, diện tích 1675m^2 , loại đất T, tên chủ sử dụng Nguyễn Văn K1.

Hồ sơ đo đạc năm 1997 (gồm tờ bản đồ, sổ mục kê) thể hiện: Thửa đất số 147, tờ bản đồ số 25, diện tích $1841,2\text{m}^2$, loại đất T, tên chủ sử dụng Nguyễn Tiến K.

Hồ sơ đo đạc năm 2010 (gồm tờ bản đồ, sổ mục kê) thể hiện: Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 14, diện tích 1843m^2 , loại đất ONT, tên chủ sử dụng Nguyễn Tiến K.

Theo sổ cấp GCNQSD đất xã A (nay là A), huyện T thể hiện, thửa đất số 147, tờ bản đồ số 25, diện tích 1841m^2 , sổ cấp GCN QSD đất W050801, chủ sử dụng Nguyễn Tiến K. Như vậy, theo hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ, thửa đất trên có nguồn gốc của cụ Nguyễn Tiến K.

Tại sổ đăng ký ruộng đất thời kỳ 299 thể hiện tên chủ sử dụng đất Nguyễn Văn K1 là do chủ sử dụng kê khai, trên thực tế cụ Nguyễn Văn K1 và Nguyễn Tiến K là cùng một người và là chủ sử dụng đất là đúng.

Tại tờ bản đồ hồ sơ 299, thửa đất số 72, diện tích 1675m^2 có 01 thửa 72, diện tích 68m^2 , loại đất A. Đến hồ sơ năm 1997, tờ bản đồ số 25 không còn thể hiện thửa ao là do Nhà nước đã tách thửa ao ra và được công nhận thành đất nông nghiệp nên trong hình thể không còn thửa ao nữa.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ, xác định diện tích đất thực tế sử dụng là $1893,8\text{m}^2$ có chênh lệch so với diện tích được cấp giấy chứng nhận QSD đất là $52,8\text{m}^2$. UBND xã xác định về hình thể, hiện trạng thửa đất không có gì khác so với hình thể đã được cấp GCN, các hộ giáp ranh đều xác định sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên xác định diện tích đất chênh lệch là do sai số đo đạc.

Kết quả thẩm định tài sản của Tòa án xác định: Hiện trạng đất mà cụ M1 đang quản lý, sử dụng có tổng diện tích $1.893,8\text{m}^2$, tăng so với GCNQSD đất cấp cho cụ K, cụ M1 năm 2003 là $52,8\text{m}^2$. Lý do tăng diện tích trên là do sai số đo đạc, không có sự tranh chấp mốc giới với các hộ giáp ranh, cũng như không có việc lấn chiếm đất công.

Các đương sự đều thống nhất phần di sản thừa kế của cụ K thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 25, diện tích đo đạc thực tế là $1893,8\text{m}^2$ được giới hạn bởi các điểm A1, A2 A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16, A17, A18 đến A1 (như sơ đồ đo vẽ).

Kết quả định giá tài sản thể hiện: Đất ở có giá 2.5000.000đ/m²; đất trồng cây lâu năm có giá 1.200.000đ/m².

Trị giá các tài sản trên đất: Nhà ở mái bằng 1 tầng diện tích 60,9m² xây năm 1990 giá 50.319.000 đồng; tôn chống nóng nhà mái bằng 60,9m² giá 16.296.000đ; nhà mái bằng một tầng diện tích 24,51m² xây năm 2018 giá 123.637.000 đồng; mái tôn thường, vì kèo, xà gồ diện tích 31,7m² giá 8.482.000đ; mái tôn lạnh, vì kèo, xà gồ diện tích 33,6m² giá 11.725.000đ; Bể nước thể tích 10,9m³, sân bê tông diện tích 175,2m² đã hết khấu hao sử dụng, giá trị 0 đồng. Đối với 02 đoạn tường bao; 02 cánh cổng sắt; 01 bể phốt phía sau nhà xây năm 2018, cây chay và một số khóm chuối trên đất các đương sự không yêu cầu định giá và không yêu cầu Tòa án giải quyết và đề nghị sau này phân tài sản nằm trên đất của ai thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án xác định ½ khối tài sản chung của cụ K và cụ M1 là thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của cụ M1, 210m² đất nông nghiệp là tiêu chuẩn 721 của cụ M1, bà H1, chị L và anh P1 và đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ K là ½ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 147, tờ bản đồ số 25, diện tích đất 1893,8m² - 210m² đất 721 = 1.683,8m² (Trong đó: 300m² đất ở, 1383,8m² đất trồng cây) địa chỉ thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương. Di sản của cụ K được xác định cụ thể là 150m² đất ở; 691,9m² đất trồng cây; ½ giá trị ngôi nhà một tầng mái bằng, trên lợp tôn chống nóng diện tích 60,9m². Bà đề nghị được hưởng bằng hiện vật và tự nguyện nhập chung với phần di sản mà chị em bà được hưởng và đề nghị để chị Nguyễn Thị L là người đại diện đứng tên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nhất trí quan điểm của nguyên đơn đã trình bày không bổ sung gì thêm.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: cụ M1, bà T, chị L và anh P1 hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tự nguyện đề nghị nhập phần di sản được chia chung với phần di sản của các chị em và đề nghị để chị Nguyễn Thị L là người đại diện đứng tên.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự cơ bản đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Việc xét xử tại phiên tòa thực hiện đúng trình tự luật định. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

Do hình thể của thửa đất khi chia bằng hiện vật không đảm bảo lối đi cho các đương sự. Do vậy, cần cắt một phần diện tích đất của cụ K và cụ M1 để làm lối đi chung cho các thửa đất khoảng 50m².

* Xác định tài sản của cụ Phạm Thị M1 trong khối tài sản chung với cụ K là phần diện tích thuộc quyền quản lý hợp pháp của cụ M1 được xác định là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của vợ chồng cụ thể là 150m^2 đất ở; $666,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm + 210m^2 đất trồng cây lâu năm trừ đất 721; $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà một tầng mái bằng, trên lợp tôn chống nóng do hai cụ xây dựng từ năm 1990. Các tài sản phát sinh sau khi cụ K chết là do cụ M1 kiến thiết, xây dựng gồm 01 nhà mái bằng một tầng diện tích $24,51\text{m}^2$ xây năm 2018; bán mái tôn lạnh diện tích $33,6\text{m}^2$ làm năm 2018; bán mái tôn thường diện tích $31,7\text{m}^2$ làm năm 2018. Giao cho cụ M1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ các công trình trên đất và phần đất phía trên có các công trình của cụ M1.

Di sản của cụ K được xác định là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của vợ chồng gồm: $816,9\text{m}^2$ đất (trong đó có 150m^2 đất ở x $2.500.000\text{đ} = 370.000.000\text{đ}$; $666,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm x $1.200.000\text{đ} = 800.280.000\text{đ}$). Tổng là $1.170.280.000\text{đ}$ và $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích $60,9\text{m}^2$ xây năm 1990 là $25.159.500\text{đ}$; trị giá $\frac{1}{2}$ diện tích $60,9\text{m}^2$ tôn chống nóng nhà mái bằng là $8.148.000\text{đ}$. Tổng giá trị di sản cụ K để lại là: $1.203.587.500\text{đ}$.

Ông Nguyễn Tiến T1 chết năm 2022, phần di sản thừa kế của ông T1 có giá trị là $240.717.500\text{đ} : 6 = 40.119.583\text{đ}$. Cụ M1, chị L, anh P1, bà L1, chị H và anh D1 mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của ông T1 trị giá $40.119.583\text{đ}$.

* Chia cho cụ M1, bà C, bà P, bà T mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của cụ K trị giá $240.717.500\text{đ}$ (Trong đó có 30m^2 đất + $133,38\text{m}^2$ đất vườn + giá trị tài sản trên đất). Tổng là $962.870.000\text{đ}$ (Tương đương 120m^2 đất ở và $533,520\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm + Giá trị tài sản trên đất và phần di sản thừa kế cụ M1, anh D1, chị L nhận của ông T1 có tổng giá trị được hưởng $81,69\text{m}^2$ đất (trong đó có 15m^2 đất ở và $66,69\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm và giá trị tài sản trên đất). Cụ M1, bà C, bà P, bà T và anh P1 tự nguyện nhập phần di sản của mình được hưởng từ cụ K và ông T1 vào phần di sản chung của chị L được chia nên chị L được hưởng giá trị di sản là $1.083.228.749\text{đ}$ (trong đó có 135m^2 đất ở; $600,21\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm + Giá trị tài sản trên đất).

* Chia cho bà L1, chị H và anh D1 được hưởng $81,69\text{m}^2$ đất (trong đó có 15m^2 đất ở và $66,69\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm và giá trị tài sản trên đất)

Đương sự nào nhận phần giá trị trên đất nhiều hơn phải thanh toán cho các hàng thừa kế nhận ít hơn.

- Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị C tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế, các đương sự phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được hưởng. Cụ M1, bà C, bà P đều trên 60 tuổi đề nghị miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

1. Về tố tụng:

1.1 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ M1, bà T, chị L và anh P1 vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền là chị Vũ Thị Tú M có mặt tham gia tố tụng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L1, chị H, anh D1 và những người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ quy định tại các Điều 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

1.2 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Tiến P1 có địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: 38104 B, B, Liên bang Đ. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

1.3 Ông Nguyễn Tiến T1, sinh ngày 14/10/1964, chết ngày 16/10/2022. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 gồm: cụ Phạm Thị M1 (là mẹ ông T1), bà Lê Thị L1 (là vợ ông T1), chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tiến P1, chị Nguyễn Thị H, và anh Nguyễn Tiến D1 (là con ông T1), Tòa án đã đưa những người nêu trên tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

2. Về nội dung:

2.1. *Về quyền sử dụng đất:* Thừa đất có tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Tiến M2 và cụ Lê Thị T2 là bố mẹ cụ K tặng cho cụ K và cụ M1. Trên cơ sở tài liệu về quản lý đất đai tại địa phương thể hiện hồ sơ 299 (gồm tờ bản đồ và sổ đăng ký ruộng đất) là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 7, diện tích 1675m²; Hồ sơ đo đạc năm 1997 (gồm tờ bản đồ, sổ mục kê) thể hiện là thửa đất số 147, tờ bản đồ số 25, diện tích 1841,2m²; Hồ sơ đo đạc năm 2010 (gồm tờ bản đồ, sổ mục kê) thể hiện: Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 14, diện tích 1843m²; Theo sổ cấp GCNQSD đất xã A (nay là xã A), huyện T thể hiện, thửa đất số 147, tờ bản đồ số 25, diện tích 1841m², đã được UBND huyện T cấp GCN QSD đất số W050801 mang tên Nguyễn Tiến K và Phạm Thị M1. Hiện trạng thửa đất theo kết quả thẩm định của Tòa án xác định diện tích đất thực tế là 1893,8m², các đương sự đều xác định hình

thể thừa đất không có biến động gì và đề nghị căn cứ vào diện tích đất thực tế để giải quyết tranh chấp.

2.2. *Về di sản thừa kế và diện thừa kế*: Quá trình chung sống vợ chồng cụ K và cụ M1 được ông cha tặng cho quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng là 1893,8m², cụ K, cụ M1 có xây dựng được ngôi nhà mái bằng một tầng từ năm 1990, diện tích 60,9m² trên lợp tôn chống nóng, bể nước 10,9m³, 02 đoạn tường bao và 02 cánh cổng sắt đã cũ. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất xác định diện tích đất 1893,8m² và tài sản nêu trên là tài sản chung của cụ K và cụ M1. Sau khi cụ K chết cụ M1 được Nhà nước hỗ trợ cho người có công nên năm 2018 đã xây dựng thêm ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích 24,51m², bể phốt sau nhà 2,3m³, bán mái tôn lạnh diện tích 33,6m², bán mái tôn thường diện tích 31,7m², sân trệt bê tông diện tích 175,2 m², cây chay và một số cây chuối. Khi cụ K còn sống các cụ không chuyển nhượng, tặng cho thừa đất này cho ai nên xác định cụ M1 có quyền sử dụng hợp pháp riêng ½ khối tài sản chung của vợ chồng. Thời điểm cụ K chết ngày 03/4/2012 không để lại di chúc cho ai, ông T1 vẫn còn sống nên căn cứ quy định tại Điều 611, Điều 613, Điều 614, Điều 651 Bộ luật dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm: Cụ Phạm Thị M1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tiến T1 và bà Nguyễn Thị T. Ngày 17/10/2022 ông T1 chết, trước khi chết không để lại di chúc nên cụ M1, bà L1 và các con của ông T1 gồm chị L, anh P1, chị H, anh D1 được hưởng phần di sản thừa kế của ông T1. Bà Lê Thị L1 cho rằng trước khi chết cụ K có lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho ông T1, ông T1 chết có lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho bà và hai con là chị H và anh D1 nên không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà C. Tuy nhiên bà L1 không cung cấp được bất cứ bản di chúc nào để chứng minh. Cụ M1, bà C, bà P, bà T, chị L và anh P1 cùng cho rằng trước khi chết cụ K và ông T1 không để lại di chúc. Xác minh tại UBND xã A cũng xác định UBND xã không xác nhận vào bất cứ bản di chúc nào của cụ K và ông T1. Do vậy, trình bày của bà L1 là không có căn cứ, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, xác định ½ khối tài sản chung của cụ K và cụ M1 thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của cụ M1 và phân chia di sản thừa kế của cụ K theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác định thừa đất số 147, tờ bản đồ số 25, diện tích 1841m² (trong đó có 300m² đất ở, 210m² đất cây lâu năm - đến năm 2043 đối trừ tiêu chuẩn 721 và 1331 đất cây lâu năm lâu dài. Các đương sự đều xác định cụ K và ông T1 đều công tác tại Hạt quản lý đê điều và không được chia ruộng nên diện tích 210m² đất cây lâu năm ghi trừ tiêu chuẩn 721 không phải là di sản thừa kế của cụ K mà là đất của cụ M1, bà H1, chị L và anh P1 bị trừ

ở ngoài đồng, mẹ con bà H1 đều thống nhất cho cụ M1 phần tiêu chuẩn ruộng của mình.

Do thửa đất có hình thê: Phía Đông của thửa đất dài 8,63m giáp đường đi của xóm, phần còn lại dài 50,65m giáp đất ông Hoàng Văn C1 nên khi chia bằng hiện vật không đảm bảo lối đi. Do vậy cần cắt một phần diện tích đất của cụ K và cụ M1 để làm lối đi chung cho các thửa đất, cụ thể cắt phần diện tích 53m^2 (có chiều rộng 2,12m x chiều dài 25m) làm lối đi chung vào các thửa đất, phần tài sản của cụ K và cụ M1 còn lại là $1893,8\text{m}^2 - 210\text{m}^2$ (đất nông nghiệp) - 53m^2 (lối đi) = $1.630,8\text{m}^2$.

Di sản của cụ K được xác định là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của vợ chồng cụ thể là $1.630,8\text{m}^2/2 = 815,4\text{m}^2$ (trong đó có 150m^2 đất ở; $665,4\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm); $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà một tầng mái bằng, trên lợp tôn chống nóng do hai cụ xây dựng từ năm 1990.

Phần tài sản thuộc quyền quản lý hợp pháp của cụ M1 được xác định là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của vợ chồng cụ thể là $1.630,8\text{m}^2/2 = 815,4\text{m}^2$ (trong đó có 150m^2 đất ở; $665,4\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm); 210m^2 đất cây lâu năm (đất trừ tiêu chuẩn 721); $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà một tầng mái bằng, trên lợp tôn chống nóng do hai cụ xây dựng từ năm 1990 và các tài sản phát sinh do cụ M1 kiến thiết, xây dựng sau khi cụ K chết gồm 01 nhà mái bằng một tầng diện tích $24,51\text{m}^2$ xây năm 2018; bán mái tôn lạnh diện tích $33,6\text{m}^2$ làm năm 2018; bán mái tôn thường diện tích $31,7\text{m}^2$ làm năm 2018.

Ngoài ra, trên đất còn một số công trình gồm sân trệt bê tông năm 2018 diện tích $175,2\text{m}^2$; bể nước xây năm 1990 thể tích $10,9\text{m}^3$; bể phốt sau nhà thể tích $2,3\text{m}^3$; 02 đoạn tường bao; 02 cánh cổng sắt, cây chay và một số khóm chuối các đương sự cùng thống nhất không xem xét giải quyết, sau này chia cho người nào mà trên phần đất có các tài sản này thì người đó được quyền quản lý sử dụng.

Bà Lê Thị L1 cho rằng năm 2019, bà và ông T1 xây được 01 một ngôi nhà mái bằng 02 gian, sân, lán tôn nằm trên đất của cụ K và cụ M1 hết tổng số tiền 135.000.000đ, trong đó cụ M1 có 44.000.000đ do Nhà nước hỗ trợ nhưng ông T1 đã đưa lại cho cụ M1 10.000.000đ, số tiền còn lại là do vợ chồng bà bỏ ra để làm. Tuy nhiên bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh và bà cũng không có đơn yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không có căn cứ giải quyết trong vụ án này.

[2.3] Về thời hiệu khởi kiện, và phân chia di sản thừa kế: Cụ Nguyễn Tiến K chết năm 2012 không để lại di chúc nên căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 623, Điều 650 Bộ luật dân sự, thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ K vẫn còn và di sản được chia theo quy định của pháp luật. Di sản của cụ K được chia đều

cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ M1, bà C, bà P, ông T1 và bà T. Cụ M1, chị L, anh P1 và bà L1, chị H, anh D1 được hưởng kỷ phần của ông T1.

[2.4] Từ những phân tích, đánh giá trên, xác định phần tài sản chung của cụ M1 trong khối tài sản chung của vợ chồng là 150m^2 đất ở trị giá 375.000.000đ; diện tích $(665,4\text{m}^2 + 210\text{m}^2) = 875,4\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm trị giá 1.050.480.000đ; trị giá $\frac{1}{2}$ ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích $60,9\text{m}^2$ xây năm 1990 là 25.159.500đ; trị giá $\frac{1}{2}$ diện tích $60,9\text{m}^2$ tôn chống nóng nhà mái bằng là 8.148.000đ. Phần tài sản do cụ M1 xây dựng thêm gồm nhà mái bằng một tầng xây năm 2018 diện tích $24,51\text{m}^2$ trị giá 123.637.000đ; bán mái tôn thường diện tích $31,7\text{m}^2$ trị giá 8.482.000đ; bán mái tôn lạnh diện tích $33,6\text{m}^2$ trị giá 11.725.000đ. Tổng giá trị tài sản cụ M1 được quản lý, sử dụng là 1.602.631.500đ.

Căn cứ quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự, xác định di sản thừa kế của cụ K gồm: 150m^2 đất ở trị giá 375.000.000đ; diện tích $665,4\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm trị giá 798.480.000đ; trị giá $\frac{1}{2}$ ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích $60,9\text{m}^2$ xây năm 1990 là 25.159.500đ; trị giá $\frac{1}{2}$ diện tích $60,9\text{m}^2$ tôn chống nóng nhà mái bằng là 8.148.000đ. Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ K là 1.206.787.500đ.

Ngoài ra đối với 01 bể nước thể tích $10,9\text{m}^3$, sân bê tông diện tích $175,2\text{m}^2$; 02 đoạn tường bao; 02 cánh cổng sắt; 01 bể phốt phía sau nhà xây năm 2018, cây chay và một số khóm chuối trên đất các đương sự không yêu cầu định giá và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết, phần tài sản này nằm trên đất chia cho ai thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

Từ khi cụ K chết, cụ M1 là người quản lý, trông nom di sản của cụ K, tuy nhiên cụ M1 tự nguyện không yêu cầu hưởng công sức nên HĐXX cần chấp nhận sự tự nguyện này của cụ M1.

[2.5] Phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tiến K có giá trị là 1.206.787.500đ; cụ M1, bà C, bà P, ông T1, bà T mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của cụ K tương đương giá trị 241.357.500đ.

Phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Tiến T1 có giá trị là 241.357.500đ; cụ M1, chị L, anh P1, bà L1, chị H và anh D1 mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của ông T1 tương đương giá trị 40.226.250đ.

Bà L1, chị H, anh D1 mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của ông T1 trị giá 40.226.250đ. Tổng giá trị di sản 03 mẹ con được hưởng là 120.678.750đ.

Cụ M1, chị L và anh P1 mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của ông T1 trị giá 40.226.250đ. Tổng giá trị di sản 03 bà cháu được hưởng là 120.678.750đ.

Cụ M1, bà C, bà P, bà T, anh P1 và chị L thống nhất gộp phần di sản của mình được hưởng từ cụ K và ông T1 để sử dụng chung và thống nhất để chị L là người đại diện đứng tên.

[2.6] Về phân chia di sản bằng hiện vật: Căn cứ vào hiện trạng của thửa đất và các công trình, tài sản mà cụ K, cụ M1 đã xây dựng, kiến thiết, trồng cây trên đất, căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các bên đương sự, để đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, tránh ảnh hưởng đến tài sản đã kiến thiết, xây dựng cũng như phần đất là tài sản riêng của cụ M1, căn cứ Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh H về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao, điều kiện hợp thửa đất, điều kiện tách thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương, HĐXX chia hiện vật như sau:

* Xác định tài sản của cụ Phạm Thị M1 trong khối tài sản chung với cụ K là phần diện tích 150m² đất ở trị giá 375.000.000đ; diện tích (665,4m² + 210m²) là 875,4m² đất trồng cây hàng năm trị giá 1.050.480.000đ; trị giá ½ ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích 60,9m² xây năm 1990 là 25.159.500đ; trị giá ½ diện tích 60,9m² tôn chống nóng nhà mái bằng là 8.148.000đ. Phần tài sản do cụ M1 xây dựng thêm gồm nhà mái bằng một tầng xây năm 2018 diện tích 24,51m² trị giá 123.637.000đ; bán mái tôn thường diện tích 31,7m² trị giá 8.482.000đ; bán mái tôn lạnh diện tích 33,6m² trị giá 11.725.000đ. Tổng giá trị tài sản của cụ M1 được quyền sử dụng hợp pháp là 1.602.631.500đ. Giao cho cụ M1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ các công trình trên đất nêu trên và phần đất phía trên có các công trình tổng diện tích là 1.025,4m².

* Chia cho bà L1, chị H và anh D1 được hưởng 81,54m² đất (trong đó có 40m² đất ở trị giá 100.000.000đ, 41,54m² đất trồng cây lâu năm trị giá 49.848.000đ; giá trị tài sản trên đất 3.330.750đ. Tổng giá trị tài sản bà L, chị H và anh D1 được hưởng là 153.178.750đ. Bà L1, chị H và anh D1 được hưởng phần di sản có giá trị lớn hơn phần di sản mẹ con bà được hưởng nên phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho người được chia ít hơn.

* Chia cho cụ M1, bà C, bà P, bà T mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của cụ K trị giá 241.357.500đ. Tương đương 110m² đất ở và 542,32m² đất trồng cây hàng năm. Phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Tiến T1 có giá trị là 241.357.500đ; mẹ con bà L1 được chia trị giá di sản là 153.178.750đ, phần giá trị di sản còn lại giao cho cụ M1, chị L, anh P1 được hưởng, mẹ con bà L1 có trách nhiệm trả phần chênh lệch còn thiếu bằng tiền cho cụ M1, chị L và anh P1.

3. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị C đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản và tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này,

không yêu cầu các đương sự khác phải chịu cùng và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[18] 5. Về án phí: Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế, các đương sự phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được hưởng. Cụ M1, bà C, bà P đều là người cao tuổi, cụ M1 còn là người có công và đều đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên HĐXX miễn án phí cho cụ M1, bà C, bà P; còn bà T, bà L1, chị L, anh P1, chị H, anh D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 47 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; các điều 26, 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C:

2.1. Xác định tài sản của cụ Phạm Thị M1 trong khối tài sản chung với cụ K là phần diện tích 150m² đất ở trị giá 375.000.000đ; diện tích (665,4m² + 210m²) là 875,4m² đất trồng cây hàng năm trị giá 1.050.480.000đ; trị giá ½ ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích 60,9m² xây năm 1990 là 25.159.500đ; trị giá ½ diện tích 60,9m² tôn chống nóng nhà mái bằng là 8.148.000đ. Phần tài sản do cụ M1 xây dựng thêm gồm nhà mái bằng một tầng xây năm 2018 diện tích 24,51m² trị giá 123.637.000đ; bán mái tôn thường diện tích 31,7m² trị giá 8.482.000đ; bán mái tôn lạnh diện tích 33,6m² trị giá 11.725.000đ. Tổng giá trị tài sản của cụ M1 được quyền sử dụng hợp pháp là 1.602.631.500đ. Giao cho cụ M1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ các công trình trên đất nêu trên và 01 bể nước thể tích 10,9m³, sân bê tông diện tích 175,2m²; 02 đoạn tường bao; 02 cánh cổng sắt; 01 bể phốt phía sau nhà xây năm 2018, cây chay và một số khóm chuối nằm trên tổng diện tích đất 1.025,4m², được giới hạn bởi các điểm A5, A6, A7, A8, A9, A10, A21, A22, A16, A17, A18, A20 đến A5 (có sơ đồ kèm theo).

2.2. Xác định di sản thừa kế của cụ K gồm: 150m² đất ở trị giá 375.000.000đ; diện tích 665,4m² đất trồng cây hàng năm trị giá 798.480.000đ; trị giá ½ ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích 60,9m² xây năm 1990 là 25.159.500đ; trị giá ½ diện tích 60,9m² tôn chống nóng nhà mái bằng là 8.148.000đ. Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ K là 1.206.787.500đ.

* Chia cho cụ M1, bà C, bà P, bà T, ông T1 mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của cụ K trị giá 241.357.500đ.

- Giao cho bà L1, chị H và anh D1 được quản lý, sử dụng 81,54m² đất (trong đó có 40m² đất ở trị giá 100.000.000 đồng, 41,54m² đất trồng cây lâu năm trị giá 49.848.000đ; giá trị tài sản trên đất 3.330.750đ nằm trong phần di sản ông T1 được hưởng. Tổng giá trị di sản bà L1, chị H và anh D1 được hưởng của ông T1 là 153.178.750đ, được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A19, A20, đến A1 (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho cụ M1, chị L và anh P1 được quản lý, sử dụng 81,54m² đất (trong đó có 15m² đất ở trị giá 37.500.000 đồng, 66,54m² đất trồng cây lâu năm trị giá 79.848.000đ; giá trị tài sản trên đất 3.330.750đ nằm trong phần di sản ông T1 được hưởng. Tổng giá trị di sản cụ M1, chị L và anh P1 được hưởng của ông T1 là 120.678.750đ.

- Cụ M1, bà C, bà P và bà T được hưởng di sản thừa kế của cụ K là 241.357.500 x 4 = 965.430.000đ. Giao cho cụ M1, bà C, bà P và bà T được quản lý, sử dụng 95m² đất ở trị giá 237.500.000đ; 557,32m² đất trồng cây hàng năm trị giá 668.784.000đ; giá trị tài sản trên đất là 26.646.000đ. Tổng giá trị di sản thừa kế cụ M1, bà C, bà P và bà T được giao là 932.930.000đ, được giới hạn bởi các điểm A21, A11, A12, A13, A14, A15, A22 đến A21 (có sơ đồ kèm theo).

Bà L1, chị H và anh D1 được hưởng phần di sản có giá trị lớn hơn phần di sản mẹ con bà được hưởng nên phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho cụ M1, bà C, bà P và bà T số tiền 32.500.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ M1, bà C, bà P, bà T, anh P1 và chị L thống nhất gộp phần di sản của mình được hưởng từ cụ K và ông T1 để sử dụng chung và thống nhất để chị L là người đại diện đứng tên.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Cụ Phạm Thị M1, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 12.067.875 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị L1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tiến P1, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Tiến D1 mỗi người phải chịu 2.011.313 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường